

**FACTORS INFLUENCING STUDENT
TEACHERS' ADAPTATION TO THE
TEACHING PRACTICUM CONTENT AT
HUNG VUONG UNIVERSITY**

Le Thi Hong Chi

*Faculty of Primary and Early Childhood
Education, Hung Vuong University,
Phu Tho province, Vietnam*

*Corresponding author: Le Thi Hong Chi
E-mail: lethihongchi@hvu.edu.vn

Received March 26, 2025.

Revised May 14, 2025.

Accepted May 19, 2025.

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI NỘI
DUNG THỰC TẬP SƯ PHẠM CỦA
SINH VIÊN SƯ PHẠM TRƯỜNG ĐẠI
HỌC HÙNG VƯƠNG**

Lê Thị Hồng Chi

*Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non,
Trường Đại học Hùng Vương,
tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Lê Thị Hồng Chi
E-mail: lethihongchi@hvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/3/2025.

Ngày sửa bài: 14/5/2025.

Ngày nhận đăng: 19/5/2025.

Abstract. Teaching practicum plays a pivotal role in shaping the professional competencies of pre-service teachers, especially amidst current educational reforms. This study investigates the factors influencing students' adaptability to teaching-practicum content at Hùng Vương University (Phu Tho, Vietnam). Employing a quantitative research design, data were collected from 233 pre-service teachers via a structured questionnaire comprising 30 items rated on a five-point Likert scale. Exploratory Factor Analysis (EFA) was conducted using SPSS 27.0. Findings revealed three primary factor groups: (1) students' competence and proactive attitudes; (2) the preparedness and instructional support provided by university lecturers and school-based mentor teachers; and (3) the practicum environment and contextual conditions. A key contribution of this study is its emphasis on the active role of student teachers in adapting to practicum demands. Practical recommendations are proposed to enhance student adaptability to teaching-practicum content within teacher education programs.

Keywords: teaching practicum, adaptation, student teachers, Hung Vuong University, EFA analysis.

Tóm tắt. Thực tập sư phạm giữ vai trò then chốt trong quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Bài báo này nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ. Nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng bảng hỏi khảo sát gồm 30 mục với thang đo Likert năm mức làm công cụ thu thập dữ liệu từ 233 sinh viên. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 27.0. Kết quả nghiên cứu xác định ba nhóm yếu tố chính: năng lực và thái độ chủ động của sinh viên; sự chuẩn bị, hỗ trợ chuyên môn từ giảng viên và giáo viên hướng dẫn; điều kiện môi trường thực tập. Điểm mới của nghiên cứu là nhấn mạnh vai trò chủ động của sinh viên trong quá trình thích ứng với nội dung thực tập, đồng thời đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm của sinh viên.

Từ khóa: thực tập sư phạm, thích ứng, sinh viên sư phạm, Đại học Hùng Vương, phân tích EFA.

1. Mở đầu

Thực tập sư phạm giữ vị trí then chốt trong quá trình đào tạo giáo viên, là cơ hội giúp sinh viên hình thành và phát triển năng lực giảng dạy, từng bước tiếp cận môi trường giáo dục thực tiễn và rèn luyện các phẩm chất nghề nghiệp cần thiết [1]. Đây là giai đoạn quan trọng để sinh viên vận dụng kiến thức lí thuyết vào giảng dạy thực tế, phát triển kĩ năng quản lí lớp học và xử lí tình huống sư phạm. Khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm là một yếu tố mang tính quyết định đến mức độ thành công của quá trình thực tập, đồng thời ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả học tập và năng lực sư phạm của sinh viên sau khi tốt nghiệp [2]. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tác động đến hiệu quả thực tập của sinh viên sư phạm. Một số tác giả nhấn mạnh vai trò định hướng, hỗ trợ của giảng viên hướng dẫn trong việc nâng cao năng lực giảng dạy và khả năng ứng phó với thực tiễn lớp học của sinh viên [4], [5]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hằng và cộng sự đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực tập như kĩ năng giảng dạy, sự hướng dẫn của giảng viên và môi trường thực tập [6]. Bên cạnh đó, Hoàng Thế Hải và Lê Thị Hiền cũng cho rằng giảng viên hướng dẫn, giáo viên phổ thông tại trường thực tập, sinh viên thực tập và môi trường tổ chức thực tập là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng thực tập sư phạm [7]. Các nghiên cứu gần đây đã đi sâu hơn vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thích ứng thực tập sư phạm của sinh viên. Darling-Hammond cho rằng khả năng thích ứng của sinh viên trong thực tập không chỉ phụ thuộc vào năng lực cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh thực tập, chương trình đào tạo và mức độ đồng hành từ phía giáo viên hướng dẫn [8]. Một số tác giả khác đề cập đến mức độ tự lãnh đạo bản thân (self-leadership) và cam kết học tập hoặc định hướng nghề nghiệp, tư duy phản biện và năng lực kiến tạo cuộc đời [9], [10], [11]. Bên cạnh đó, các yếu tố nhận thức nghề nghiệp đúng đắn, tâm thế sẵn sàng và sự trải nghiệm nghề nghiệp từ sớm cũng như sự chủ động học tập và năng lực cá nhân cũng được đề cao [12], [13].

Mặc dù các nghiên cứu nêu trên đã làm sáng tỏ nhiều khía cạnh liên quan đến thực tập sư phạm, vẫn còn một số khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu. Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào chất lượng thực tập nói chung mà chưa phân tích sâu về khả năng thích ứng của sinh viên đối với nội dung thực tập. Thứ hai, các yếu tố tâm lí như động cơ học tập, thái độ nghề nghiệp và năng lực phản ứng trước thay đổi chưa được nghiên cứu đầy đủ. Thứ ba, trong bối cảnh giáo dục đang đổi mới mạnh mẽ với yêu cầu cao hơn về năng lực nghề, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng trở nên cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển chuyên môn bền vững của sinh viên sư phạm. Từ đó, nghiên cứu này đặt ra các mục tiêu cụ thể: (1) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của sinh viên với nội dung thực tập sư phạm; (2) Đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện khả năng thích ứng của sinh viên trong quá trình thực tập. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Hùng Vương, tỉnh Phú Thọ – nơi đào tạo giáo viên tiểu học và trung học cơ sở, trung học phổ thông với chương trình thực tập sư phạm được tổ chức theo nhiều giai đoạn trong suốt quá trình học tập.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Lí luận về khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm

Thích ứng với nội dung thực tập sư phạm là quá trình sinh viên sư phạm điều chỉnh nhận thức, hành vi và kĩ năng nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế của kì thực tập giảng dạy trong môi trường giáo dục [1]. Đây là một quá trình mang tính chủ động, trong đó sinh viên không chỉ áp dụng kiến thức lí thuyết vào thực tiễn mà còn điều chỉnh phương pháp giảng dạy, thích nghi với môi trường lớp học và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo yêu cầu của trường thực tập [2].

Nội dung thực tập sư phạm được hiểu là tập hợp các hoạt động giảng dạy, giáo dục, rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp mà sinh viên phải thực hiện trong quá trình thực tập. Bao gồm: chuẩn bị bài giảng, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá, xử lí tình huống sư phạm, tham gia các hoạt động giáo dục tại nhà trường, phối hợp với giáo viên hướng dẫn và nhà trường trong công tác chuyên môn

[13], [14]. Thực tập sư phạm không chỉ là môi trường kiểm nghiệm lí thuyết mà còn là không gian phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên trong điều kiện thực tế.

Theo Lamanauskas, Makarskaitė-Petkevičienė & Lukavičienė (2016), khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm được thể hiện qua ba khía cạnh chính [3]:

- Thích ứng về chuyên môn – Khả năng vận dụng kiến thức lí thuyết vào thực tiễn, phát triển kĩ năng giảng dạy, thiết kế bài giảng, tổ chức hoạt động học tập và đánh giá học sinh.
- Thích ứng về tâm lí – Khả năng kiểm soát căng thẳng, duy trì động lực nghề nghiệp, quản lí cảm xúc trước áp lực giảng dạy và điều chỉnh thái độ để phù hợp với môi trường thực tập.
- Thích ứng với môi trường thực tập – Khả năng hòa nhập với môi trường sư phạm, hợp tác với giáo viên hướng dẫn, đồng nghiệp và học sinh, đồng thời tuân thủ các quy định, yêu cầu của trường thực tập.

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm có thể được chia thành ba nhóm chính:

- Yếu tố cá nhân: bao gồm trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm, kinh nghiệm giảng dạy, kĩ năng giao tiếp, năng lực tự điều chỉnh và đặc điểm tâm lí như sự tự tin, khả năng chịu áp lực.
- Yếu tố từ chương trình đào tạo: như mức độ chuẩn bị lí thuyết và thực hành sư phạm, sự phù hợp giữa nội dung học và yêu cầu thực tế, hình thức tổ chức thực tập.
- Yếu tố từ môi trường thực tập: bao gồm sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn, cơ sở vật chất của trường thực tập, thái độ hợp tác của đồng nghiệp và học sinh, cũng như sự định hướng từ phía nhà trường và giảng viên quản lí [12], [14].

Các nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh rằng mức độ hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và mức độ hòa hợp với môi trường thực tập có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng điều chỉnh hành vi sư phạm của sinh viên. Nghiên cứu của Galana và cộng sự (2023) tại Ethiopia cho thấy các yếu tố như kì vọng không rõ ràng, thiếu phản hồi từ người hướng dẫn và sự không đồng nhất giữa lí thuyết – thực tiễn là những rào cản chính làm giảm hiệu quả thích ứng của sinh viên trong thực tập [15]. Tương tự, Tang et al. (2019) chỉ ra rằng trải nghiệm thực tập có ảnh hưởng rõ rệt đến niềm tin và thái độ nghề nghiệp của sinh viên sư phạm – đây chính là nền tảng của khả năng thích ứng bền vững với nghề [16]. Việc sinh viên thích ứng tốt với nội dung thực tập là biểu hiện của năng lực nghề nghiệp phát triển, đồng thời phản ánh mức độ chuẩn bị và hỗ trợ trong đào tạo sư phạm. Ngược lại, nếu khả năng thích ứng thấp sẽ dẫn đến trạng thái căng thẳng, thiếu tự tin, không đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp và ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng thực tập [12].

Có thể thấy, thích ứng với nội dung thực tập sư phạm không chỉ là quá trình điều chỉnh cá nhân mà còn là sự phát triển năng lực nghề nghiệp trong môi trường thực tế. Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng này có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện chương trình thực tập, nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên và hỗ trợ sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho nghề dạy học trong tương lai.

2.2. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm của sinh viên trường Đại học Hùng Vương

2.2.1. Khái quát về khảo sát

Về đối tượng khảo sát, nhóm tác giả đã tiến hành thu thập các dữ liệu sơ cấp với bảng câu hỏi từ sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Toán, Sư phạm Ngữ văn.

Về kích thước mẫu, để đảm bảo kết quả khảo sát, nhóm tác giả đã khảo sát 247 sinh viên đã và đang tham gia thực tập sư phạm; trong đó có 233 phiếu khảo sát hợp lệ. Kết quả phân tích cho thấy, ngành Giáo dục Tiểu học chiếm tỉ lệ cao nhất với 118 sinh viên, tương ứng 50,6% tổng mẫu. Tiếp theo là ngành Giáo dục Mầm non với 70 sinh viên (30,0%). Ngành Sư phạm Ngữ văn có 27 sinh viên (11,6%), trong khi ngành Sư phạm Toán chiếm tỉ lệ thấp nhất với 18 sinh viên (7,7%).

Cơ cấu mẫu phản ánh đặc điểm tuyển sinh các chương trình đào tạo sư phạm tại trường Đại

học Hùng Vương hiện nay, trong đó các ngành Giáo dục Tiểu học và Giáo dục Mầm non thu hút đông đảo sinh viên, phù hợp với nhu cầu nhân lực giáo dục mầm non và tiểu học, đặc biệt ở các vùng nông thôn và miền núi. Mặc dù số lượng sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn và Sư phạm Toán tương đối thấp, nhưng sự tham gia đầy đủ từ bốn nhóm ngành đã đảm bảo tính đại diện cơ bản cho các lĩnh vực chuyên môn khác nhau trong chương trình đào tạo giáo viên.

Về công cụ khảo sát: Để thu thập dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu, nhóm tác giả đã xây dựng một bảng hỏi gồm 30 mục, được thiết kế trên nền tảng Google Form và gửi trực tuyến đến sinh viên ngành Sư phạm của Trường Đại học Hùng Vương thông qua hệ thống thư điện tử sinh viên và nhóm Zalo học tập. Bảng hỏi bao gồm hai phần chính: Phần đầu thu thập thông tin nhân khẩu học của người tham gia khảo sát (ngành học, giới tính, năm học, kì thực tập,...); và phần hai gồm 30 phát biểu (item) nhằm khảo sát mức độ đồng thuận của sinh viên với các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm. Mỗi mục hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 – Hoàn toàn không đồng ý đến 5 – Hoàn toàn đồng ý. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng dựa trên cơ sở lí luận tổng hợp từ các nghiên cứu về thực tập sư phạm, năng lực thích ứng nghề nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng nội dung thực tập sư phạm. Trên cơ sở đó, các mục hỏi được chia thành bốn nhóm thang đo phản ánh các nhóm yếu tố ảnh hưởng chính, bao gồm:

(1) Yếu tố cá nhân: Nhóm này bao gồm các biểu hiện về trình độ chuyên môn, kĩ năng sư phạm, kĩ năng giao tiếp, sự tự tin, khả năng kiểm soát cảm xúc và động lực nghề nghiệp của sinh viên [10], [15].

(2) Yếu tố từ chương trình đào tạo: Phản ánh mức độ chuẩn bị lí thuyết và thực hành giảng dạy mà sinh viên nhận được từ trường đại học, mức độ phù hợp giữa nội dung học và yêu cầu nghề nghiệp, cũng như sự đánh giá và đồng hành từ giảng viên hướng dẫn. Thang đo này được phát triển trên cơ sở các nghiên cứu về sự liên kết giữa chương trình đào tạo và năng lực thực hành sư phạm [2], [3], [9].

(3) Hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn tại trường thực tập: Bao gồm sự hướng dẫn chuyên môn, phản hồi sư phạm, hỗ trợ tinh thần và kinh nghiệm thực tế mà sinh viên nhận được trong quá trình thực tập tại trường phổ thông. Các nghiên cứu cho thấy rằng vai trò của người hướng dẫn thực tập có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển năng lực nghề và khả năng thích ứng với môi trường giảng dạy thực tế [5], [8], [16].

(4) Môi trường và điều kiện thực tập: Nhóm này đề cập đến bối cảnh thực tập như cơ sở vật chất, mối quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, môi trường làm việc, cơ hội tham gia vào hoạt động chuyên môn cũng như thái độ tiếp nhận của trường thực tập. Các yếu tố này được chứng minh là có tác động đáng kể đến mức độ thích nghi và hiệu quả của kì thực tập sư phạm [6], [7], [11].

Để đánh giá độ tin cậy nội tại của các thang đo, nhóm tác giả đã tiến hành kiểm định hệ số Cronbach's Alpha cho từng nhóm. Kết quả được trình bày trong Bảng 1 cho thấy, tất cả các nhóm thang đo đều đạt ngưỡng giá trị tin cậy cao, khẳng định tính nhất quán nội tại và khả năng sử dụng của các thang đo trong các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 1. Độ tin cậy của các thang đo

STT	Thang đo	Số lượng câu hỏi	Cronbach's Alpha
1	Yếu tố cá nhân	8	0.948
2	Chương trình đào tạo	6	0.852
3	Hỗ trợ từ giáo viên tại trường thực tập	5	0.949
4	Môi trường và điều kiện thực tập	11	0.875

2.2.2. Kết quả và thảo luận

Để kiểm tra mức độ phù hợp của dữ liệu với phân tích nhân tố khám phá (EFA), chúng tôi đã tiến hành kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và Kiểm định Bartlett. Kết quả thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2. Kiểm định KMO VÀ Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin		,942
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi-Square	4528,749
	Df	435
	Sig.	,000

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy = 0.942: Giá trị này cao hơn ngưỡng 0.9, cho thấy dữ liệu khảo sát có độ thích hợp cao để thực hiện phân tích nhân tố, mối tương quan giữa các biến quan sát là đủ mạnh để tiến hành EFA.

Kết quả kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = ,000 < 0.05), cho thấy các biến có mối tương quan tuyến tính đáng kể với nhau, đáp ứng điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 3. Các nhân tố chính

Nhân tố	Giá trị đặc trưng khởi tạo			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay
	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy	Tổng
1	16,925	56,416	56,416	16,925	56,416	56,416	8,260
2	1,392	4,640	61,056	1,392	4,640	61,056	6,458
3	1,196	3,987	65,043	1,196	3,987	65,043	4,794

Bảng 3 cho thấy có 03 nhân tố chính được tạo lập bởi 30 câu hỏi với giá trị đặc trưng khởi tạo lớn hơn 1. 30 câu hỏi này giải thích 65,043% các nhân tố chính ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm, còn lại là các nhân tố khác. Tỷ lệ phần trăm giải thích các nhân tố ảnh hưởng cụ thể như sau: nhân tố 1 (56,416%), nhân tố 2 (4,640%), nhân tố 3 (3,987%).

Bảng 4. Ma trận nhân tố xoay

	Nhân tố		
	1	2	3
Q18	,759		
Q26	,757		
Q30	,713		
Q12	,711		
Q20	,688		
Q25	,673		
Q27	,672		
Q28	,667		
Q14	,633		
Q23	,623		
Q8	,610		
Q4	,607		
Q19	,535		
Q1		,778	

Q2		,696	
Q9		,667	
Q13		,631	
Q10		,621	
Q17		,606	
Q6		,568	
Q3		,566	
Q5		,563	
Q7		,540	
Q15			,793
Q21			,715
Q22			,588
Q29			,571
Q24			,538
Q11			,535
Q16			,516

Việc đặt tên các nhân tố dựa vào hệ số tải của các biến quan sát trong mỗi nhân tố, biến quan sát nào có hệ số tải lớn hơn sẽ là căn cứ cho tác giả đặt tên cho nhóm nhân tố.

Bảng 5. Đặt tên các nhân tố

Mã	Biến quan sát	Hệ số tải
	<i>Nhóm nhân tố 1: Năng lực và thái độ chủ động của sinh viên</i>	
Q18	Tôi cảm thấy có động lực và hứng thú khi tham gia kì thực tập.	0,759
Q26	Tôi cảm thấy kì thực tập đã giúp tôi phát triển năng lực nghề nghiệp cần thiết.	0,757
Q30	Nhìn chung, tôi cảm thấy kì thực tập sư phạm mang lại nhiều lợi ích cho quá trình đào tạo nghề giáo viên của tôi.	0,713
Q12	Tôi cảm thấy tự tin khi đứng lớp giảng dạy trong quá trình thực tập.	0,711
Q20	Tôi cảm thấy gắn kết với đồng nghiệp tại trường thực tập.	0,688
Q25	Tôi có cơ hội đóng góp ý kiến và tham gia vào các buổi họp chuyên môn tại trường thực tập.	0,673
Q27	Tôi hài lòng với sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn từ trường đại học.	0,672
Q28	Tôi hài lòng với sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn tại trường thực tập.	0,667
Q14	Học sinh tại trường thực tập hợp tác và tôn trọng tôi trong vai trò giáo viên thực tập.	0,633
Q23	Tôi có cơ hội tham gia vào các hoạt động chuyên môn tại trường thực tập.	0,623
Q8	Tôi có cơ hội áp dụng kiến thức lí thuyết vào thực tiễn trong quá trình thực tập.	0,610
Q4	Tôi nhận được sự hướng dẫn cụ thể từ giáo viên hướng dẫn tại trường phổ thông.	0,607
Q19	Kì thực tập giúp tôi phát triển phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	0,535

	Nhóm nhân tố 2: Sự chuẩn bị và hỗ trợ chuyên môn từ giảng viên và giáo viên hướng dẫn	
Q1	Tôi cảm thấy được chuẩn bị tốt về kiến thức chuyên môn trước khi đi thực tập.	0,778
Q2	Tôi cảm thấy được chuẩn bị tốt về kỹ năng sư phạm trước khi đi thực tập.	0,696
Q9	Tôi có cơ hội phát triển kỹ năng giảng dạy trong suốt quá trình thực tập.	0,667
Q13	Môi trường làm việc tại trường thực tập thân thiện và hỗ trợ cho việc học hỏi.	0,631
Q10	Tôi có cơ hội phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp trong quá trình thực tập.	0,621
Q17	Nội dung thực tập được thiết kế rõ ràng và phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp.	0,606
Q6	Giáo viên hướng dẫn tại trường phổ thông có kinh nghiệm trong việc hướng dẫn sinh viên thực tập.	0,568
Q3	Tôi nhận được sự hướng dẫn cụ thể từ giảng viên hướng dẫn tại trường đại học	0,566
Q5	Giáo viên hướng dẫn tại trường phổ thông luôn sẵn sàng hỗ trợ khi tôi gặp khó khăn.	0,563
Q7	Giáo viên hướng dẫn tại trường phổ thông đưa ra phản hồi hữu ích để tôi cải thiện kỹ năng giảng dạy.	0,540
	Nhóm nhân tố 3: Điều kiện môi trường thực tập	
Q15	Cơ sở vật chất và trang thiết bị tại trường thực tập đáp ứng nhu cầu giảng dạy.	0,793
Q21	Tôi nhận được sự động viên và hỗ trợ tinh thần từ giảng viên và giáo viên hướng dẫn.	0,715
Q22	Tôi cảm thấy tự tin khi đối mặt với những tình huống sư phạm khó khăn.	0,588
Q29	Tôi hài lòng với môi trường làm việc tại trường thực tập.	0,571
Q24	Tôi có cơ hội học hỏi và phát triển qua việc quan sát giáo viên chính giảng dạy.	0,538
Q11	Tôi có cơ hội phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế trong quá trình thực tập.	0,535
Q16	Thời gian thực tập đủ dài để tôi tích lũy kinh nghiệm thực tế.	0,516

Dựa trên các yếu tố xác định được từ phân tích dữ liệu như trên, một số khuyến nghị được đưa ra để nâng cao khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm nói riêng, hiệu quả thực tập sư phạm nói chung:

- Đối với nhóm nhân tố “*Năng lực và thái độ chủ động của sinh viên*”, việc nhấn mạnh vai trò chủ động của sinh viên trong quá trình thực tập là cần thiết, bao gồm cả năng lực chuyên môn và thái độ tích cực. Theo lý thuyết học tập chủ động, năng lực của sinh viên chỉ thực sự phát triển khi họ chủ động tham gia vào quá trình học tập và thực hành. Động lực, sự tự tin, và khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn không chỉ phản ánh năng lực chuyên môn mà còn thể hiện thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm của sinh viên đối với nghề giáo. Đây là những biểu hiện đặc trưng của năng lực nền tảng cấp cao (*meta-competencies*) – một nhóm năng lực nền tảng giúp người học thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp đa dạng và biến động [10], [15]. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Bae và Park (2019), cho thấy năng lực tự lãnh đạo và cam kết học tập có liên hệ mật thiết với khả năng thích ứng nghề nghiệp [9]. Các giải pháp đề xuất có thể thực hiện là: bồi dưỡng năng lực tự học, phát triển kỹ năng mềm, và khuyến khích thái độ tích cực đều phù hợp với các nghiên cứu về phát triển năng lực tự học và kỹ năng nghề nghiệp trong giáo dục sư phạm. Việc tham gia các hội thảo chuyên môn, bài tập tình huống thực tế và ghi nhận thành tích giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm, từ đó tăng cường động lực và năng lực chủ động khi thực tập. Điều này không chỉ phát triển năng lực nghề nghiệp mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sinh viên trong quá trình trở thành giáo viên tương lai.

- Đối với nhóm nhân tố *“Sự chuẩn bị và hỗ trợ chuyên môn từ giảng viên và giáo viên hướng dẫn”*, cần tăng cường sự hỗ trợ và hướng dẫn chuyên môn từ giảng viên đại học và giáo viên hướng dẫn tại trường thực tập. Việc sinh viên nhận được phản hồi kịp thời, chính xác và hướng dẫn chi tiết từ những người có kinh nghiệm sẽ giúp họ dễ dàng điều chỉnh hành vi, hoàn thiện kỹ năng và phát triển năng lực nghề nghiệp. Nghiên cứu của Darling-Hammond (2010) và Manathunga (2007) nhấn mạnh rằng việc hỗ trợ từ người hướng dẫn có ảnh hưởng quyết định đến tiến trình học nghề của sinh viên [5], [8]. Các giải pháp cần tăng cường như: đào tạo năng lực hướng dẫn cho giáo viên, phối hợp giữa trường đại học và trường thực tập, và đổi mới phương pháp đánh giá đa chiều đảm bảo tính khách quan, công bằng và phản hồi hiệu quả cho sinh viên. Đặc biệt, việc áp dụng phương pháp đánh giá đa chiều giúp sinh viên có cái nhìn toàn diện về quá trình phát triển của bản thân, từ đó tăng cường ý thức tự đánh giá và tích cực hoàn thiện kỹ năng sư phạm. Nội dung này tương đồng với khuyến nghị trong nghiên cứu của Autukevičienė (2012) về phát triển năng lực giảng dạy của người hướng dẫn thông qua các chiến lược phản hồi và hợp tác chuyên môn [1]. Sự phối hợp chặt chẽ giữa giảng viên hướng dẫn tại trường đại học và giáo viên hướng dẫn tại trường thực tập cũng đảm bảo tính nhất quán và liên mạch trong quá trình phát triển năng lực của sinh viên.

- Nhóm nhân tố *“Điều kiện môi trường thực tập”* đề cập đến điều kiện thực tập và môi trường sư phạm, bao gồm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và môi trường làm việc tích cực. Môi trường học tập tích cực, trang thiết bị hiện đại và thời gian thực tập hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hành và phát triển kỹ năng sư phạm. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Hằng & cộng sự (2009) và Hải & cộng sự (2020) về ảnh hưởng của môi trường và điều kiện thực tập đến chất lượng phát triển nghề nghiệp [6], [7]. Sự động viên tinh thần, cùng với cơ hội học hỏi qua quan sát và thời gian thực tập đủ dài, giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm thực tế, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và tự tin đối mặt với các tình huống sư phạm phức tạp. Các giải pháp cần hướng đến bao gồm: nâng cấp cơ sở vật chất, xây dựng môi trường học tập tích cực và điều chỉnh thời gian thực tập hợp lý không chỉ giúp sinh viên phát huy tối đa năng lực sư phạm mà còn tạo ra môi trường an toàn, thân thiện để họ trải nghiệm và thử nghiệm các phương pháp giảng dạy mới. Điều này góp phần phát triển năng lực nghề nghiệp toàn diện, đảm bảo chất lượng thực tập sư phạm và nâng cao năng lực của đội ngũ giáo viên trong tương lai.

Tóm lại, bên cạnh vai trò trung tâm của sinh viên, kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh trách nhiệm phối hợp giữa giảng viên sư phạm và trường thực tập trong việc tạo lập môi trường học tập thực tiễn, có định hướng và hỗ trợ hiệu quả. Cụ thể, giảng viên tại trường đại học cần đảm nhiệm vai trò người thiết kế học tập, không chỉ chuẩn bị nội dung học thuật mà còn bồi dưỡng trước thực tập về kỹ năng thích ứng nghề nghiệp, khả năng tự đánh giá và tư duy phản biện. Đồng thời, việc duy trì kết nối chuyên môn liên tục giữa giảng viên và sinh viên trong suốt thời gian thực tập là yếu tố quan trọng để phản hồi kịp thời, hỗ trợ điều chỉnh hành vi nghề nghiệp và xây dựng ý thức học tập suốt đời.

Về phía trường phổ thông – nơi tiếp nhận sinh viên thực tập – cần xem thực tập sư phạm không chỉ là hoạt động bổ trợ, mà là một phần cấu thành quan trọng của quá trình đào tạo giáo viên. Giáo viên hướng dẫn tại trường phổ thông đóng vai trò như “cố vấn thực hành”, có trách nhiệm đồng hành, quan sát, đưa ra phản hồi mang tính xây dựng và tạo điều kiện cho sinh viên được tham gia vào hoạt động chuyên môn thực sự. Đặc biệt, việc chuẩn bị cho giáo viên hướng dẫn về kỹ năng hướng dẫn chuyên môn (mentoring), phương pháp phản hồi sư phạm, và ý thức hỗ trợ phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên cần được các cơ sở đào tạo chú trọng thông qua tập huấn định kỳ và chính sách ghi nhận rõ ràng.

Như vậy, khả năng thích ứng của sinh viên không chỉ phụ thuộc vào nội lực cá nhân mà còn là kết quả của một hệ sinh thái sư phạm có tổ chức, nơi trách nhiệm được chia sẻ giữa người học, giảng viên và nhà trường tiếp nhận thực tập. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ và ý thức trách

nhệm từ các bên liên quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực tập sư phạm trở thành trải nghiệm phát triển nghề nghiệp thực chất, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên một cách bền vững.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã xác lập được ba nhóm nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm của sinh viên Trường Đại học Hùng Vương. Cụ thể, nhóm thứ nhất liên quan đến động lực cá nhân và mức độ hài lòng của sinh viên, phản ánh vai trò chủ động, thái độ tích cực và cam kết nghề nghiệp trong quá trình thực tập. Nhóm thứ hai bao gồm sự chuẩn bị và hỗ trợ chuyên môn từ chương trình đào tạo, giảng viên và giáo viên hướng dẫn, thể hiện mức độ đồng hành và chất lượng cố vấn nghề nghiệp trong quá trình chuyển giao lý thuyết sang thực tiễn sư phạm. Nhóm thứ ba đề cập đến các điều kiện môi trường tại cơ sở thực tập, bao gồm cơ sở vật chất, bầu không khí sư phạm và cơ hội trải nghiệm nghề nghiệp thực tế. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) xác nhận cấu trúc ba chiều này có độ ổn định và giá trị nội tại cao, phản ánh sự phân hóa hợp lý giữa các khía cạnh cấu thành năng lực thích ứng nghề nghiệp. Mô hình nghiên cứu không chỉ góp phần củng cố cơ sở lý luận về năng lực thích ứng của sinh viên trong bối cảnh đào tạo giáo viên, mà còn đưa ra các chỉ báo thực tiễn có thể đo lường, theo dõi và can thiệp trong quá trình thiết kế và tổ chức thực tập sư phạm. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp bằng chứng khoa học cho các nhà trường, giảng viên và đơn vị thực tập trong việc xây dựng chính sách hỗ trợ, chương trình thực tập phù hợp, và các chiến lược phát triển nghề nghiệp sớm cho sinh viên sư phạm. Đồng thời, kết quả cũng tái khẳng định vai trò trung tâm của sinh viên như một chủ thể tích cực trong tiến trình thích ứng – không chỉ dưới góc độ tiếp nhận mà còn trong hành động tự điều chỉnh, phát triển và định vị bản thân nghề nghiệp. Về mặt học thuật, nghiên cứu góp phần hệ thống hóa các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực thích ứng với nội dung thực tập sư phạm dưới góc nhìn tích hợp giữa cá nhân – tổ chức đào tạo – môi trường thực hành, đồng thời làm rõ vai trò của năng lực nền tảng cấp cao như nền tảng phát triển bền vững năng lực nghề nghiệp trong bối cảnh đào tạo giáo viên thế kỷ 21.

Trong nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả đề xuất mở rộng phạm vi khảo sát với quy mô mẫu lớn hơn, đồng thời nghiên cứu sâu về mối quan hệ giữa từng nhân tố và kết quả học tập, hành vi nghề nghiệp của sinh viên sau thực tập. Đây sẽ là cơ sở để đánh giá tác động lâu dài của quá trình thực tập sư phạm và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững chất lượng đào tạo giáo viên..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Autukevičienė B, (2012). *Mentor's professional competences and their expression in supervising students' practice in pre-school educational institutions*. (Doctoral dissertation). Vilnius, LEU.
- [2] Darling-Hammond L, (2006). Constructing 21st-century teacher education. *Journal of Teacher Education*, 57(3), 300-314.
- [3] Feiman-Nemser S, (2001). From preparation to practice: Designing a continuum to strengthen and sustain teaching. *Teachers College Record*, 103(6), 1013-1055.
- [4] Lamanauskas V, Makarskaitė-Petkevičienė R & Lukavičienė V, (2016). The development of pedagogical internship: Mentor and student activity and experience aspects. *Bulgarian Journal of Science and Education Policy (BJSEP)*, 10(2), 250-272.
- [5] Manathunga C, (2007). Supervision as mentoring: The role of power and boundary crossing. *Studies in Continuing Education*, 29(2), 207-222.
- [6] NTT Hằng, ĐTP Thúy & NTP Hoa, (2009). Về thực tập sư phạm của sinh viên hệ sư phạm Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 25, 46-51.

- [7] HT Hải & LT Hiền, (2020). Đánh giá của sinh viên đối với các yếu tố liên quan đến chất lượng thực tập sư phạm. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 18(12), 46-51.
- [8] Darling-Hammond L, (2010). Teacher education and the American future. *Journal of Teacher Education*, 61(1-2), 35-47.
- [9] Bae YJ & Park SH, (2019). “A Study on the Relationship between University Adaptation, Self-Leadership, Learning Commitment, and Career Adaptation”. *Journal of Convergence for Information Technology*, 9(6), 104–111.
- [10] Ramdhani RN, Budiamin A & Budiman N, (2020). “Career Meta-Competencies and Counseling Career Intervention 4.0 Era Using Life Design Career Counseling to Develop Career Adaptability”. in *Proc. 1st Int. Conf. on Information Technology and Education (ICITE)*, vol. 508, pp. 707–713.
- [11] PT Lan, (2019). “Biện pháp phát triển năng lực thích ứng nghề cho sinh viên ngành sư phạm mầm non tại Trường Đại học Phú Yên”. *Tạp chí Khoa học*, số 22, tr. 56–63.
- [12] NV Quang & TCV Long, (2009). “Một số giải pháp nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên”. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Huế*, 03(19), 116–123.
- [13] MG Sơn, (2016). *Quản lý thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên trung học phổ thông theo định hướng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [14] NTN Hồng, (2016). “Biểu hiện của khả năng thích ứng nghề nghiệp ở sinh viên sư phạm Trường Đại học Quy Nhơn trong thực tập sư phạm”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, 11(85), 65–75.
- [15] Galana HN, Degago AT, Tsegaye AG & Endashaw AA, (2023). Factors affecting the quality and effectiveness of student teachers during their practicum experiences: the case of some selected colleges in Oromia, Ethiopia. *Asian-Pacific Journal of Second and Foreign Language Education*, 8(1), 39.
- [16] Tang SYF, Lee JC K & Wong AKY, (2019). “Influence of the Practicum Experience on Student Teachers' Beliefs about Teaching”. *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 18(11), 79–95.